



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2020

THÁNG 1 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		56.800.328.871.828	30.436.936.909.894
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.001.001.772.526	4.544.900.252.204
Tiền	111		2.094.316.772.526	1.678.314.252.204
Các khoản tương đương tiền	112		10.906.685.000.000	2.866.586.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.822.092.675.380	1.374.340.352.910
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	8.822.092.675.380	1.374.340.352.910
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.124.790.460.291	3.561.397.190.688
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.949.486.943.250	2.699.937.350.329
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.303.037.835.829	757.832.561.191
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	910.365.502.671	139.273.246.353
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.336.197.606)	(37.145.790.132)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.236.376.147	1.499.822.947
Hàng tồn kho	140	V.5	26.286.822.229.202	19.411.922.748.095
Hàng tồn kho	141		26.373.360.826.788	19.480.666.530.260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.538.597.586)	(68.743.782.165)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.565.621.734.429	1.544.376.365.997
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194.466.215.434	118.551.289.085
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.357.338.716.995	1.400.159.900.793
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.816.802.000	25.665.176.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		74.711.108.023.192	71.339.093.190.006
Các khoản phải thu dài hạn	210		305.165.547.431	27.717.594.984
Phải thu về cho vay dài hạn	215		96.007.238.800	4.910.346.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	209.158.308.631	22.807.248.984
Tài sản cố định	220		65.561.657.180.137	31.249.493.917.960
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	65.307.819.877.543	30.980.122.434.704
<i>Nguyên giá</i>	222		82.616.810.188.887	43.804.940.121.895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.308.990.311.344)	(12.824.817.687.191)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	253.837.302.594	269.371.483.256
<i>Nguyên giá</i>	228		342.995.279.178	339.570.963.463
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(89.157.976.584)	(70.199.480.207)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	564.296.973.801	576.616.510.917
<i>Nguyên giá</i>	231		681.931.844.756	663.239.742.390
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(117.634.870.955)	(86.623.231.473)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.247.213.506.994	37.435.320.467.014
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		918.470.731.946	750.146.398.723
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	5.328.742.775.048	36.685.174.068.291
Đầu tư tài chính dài hạn	250		171.085.206.311	45.794.216.642
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		385.206.311	(1.431.313.615)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	170.000.000.000	46.525.530.257
Tài sản dài hạn khác	260		1.861.689.608.518	2.004.150.482.489
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.593.026.349.829	1.650.738.623.090
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		225.553.308.024	292.226.687.882
Lợi thế thương mại	269	V.11	43.109.950.665	61.185.171.517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		131.511.436.895.020	101.776.030.099.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		72.291.648.089.103	53.989.393.956.205
Nợ ngắn hạn	310		51.975.217.453.875	26.984.198.187.977
Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.915.752.723.952	7.507.198.913.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.257.272.765.123	408.691.837.688
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	548.579.267.830	478.426.384.718
Phải trả người lao động	314		313.099.678.402	247.936.926.136
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	640.129.684.182	429.777.297.411
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.564.307.818	27.406.111.996
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	328.061.400.351	237.391.747.239
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		36.798.465.672.104	16.837.653.470.387
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	5.846.534.626	3.111.122.885
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.133.445.419.487	806.604.376.402
Nợ dài hạn	330		20.316.430.635.228	27.005.195.768.228
Phải trả người bán dài hạn	331		2.637.987.658.239	6.652.492.138.554
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	223.664.493.846	427.328.992.030
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.127.650.192	3.369.818.100
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	68.736.086.170	58.387.110.781
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.343.247.551.512	19.842.099.219.720
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		666.262.529	1.104.751.459
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	26.000.932.740	20.413.737.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		59.219.788.805.917	47.786.636.143.695
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	59.219.788.805.917	47.786.636.143.695
Vốn cổ phần	411		33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.568.369.072	565.534.994
Quỹ đầu tư phát triển	418		928.641.612.156	923.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.783.390.780.083	15.876.913.750.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.145.536.194.786	8.349.470.883.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.637.854.585.297	7.527.442.867.874
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		157.801.038.336	163.213.679.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		131.511.436.895.020	101.776.030.099.900

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.165.172.616.887	18.282.088.440.464	91.279.081.771.826	64.677.906.575.644
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	387.101.508.420	306.785.764.611	1.160.538.345.109	1.019.713.901.855
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25.778.071.108.467	17.975.302.675.853	90.118.543.426.717	63.658.192.673.791
11	Giá vốn hàng bán	19.510.833.657.232	15.139.622.033.638	71.213.680.000.202	52.472.820.451.654
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	6.267.237.451.235	2.835.680.642.215	18.904.863.426.515	11.185.372.222.137
21	Doanh thu hoạt động tài chính	355.499.934.411	122.443.551.198	991.059.543.584	471.053.832.011
22	Chi phí tài chính	786.899.253.782	312.174.332.179	2.823.676.571.605	1.181.675.710.916
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	662.031.175.138	270.226.645.026	2.207.297.067.268	936.710.218.359
24	Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(6.728.992.807)	(1.431.313.615)	1.964.631.764	(1.431.313.615)
25	Chi phí bán hàng	283.146.891.052	184.758.038.710	1.094.369.638.423	873.333.584.688
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	214.239.003.023	191.052.158.467	690.413.247.676	569.005.805.722
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	5.331.723.244.982	2.268.708.350.442	15.289.428.144.159	9.030.979.639.207
31	Thu nhập khác	172.494.695.071	191.951.258.126	654.777.697.861	657.680.931.477
32	Chi phí khác	173.968.642.319	175.662.950.554	589.272.306.117	591.998.447.298
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(1.473.947.248)	16.288.307.572	65.505.391.744	65.682.484.179
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	5.330.249.297.734	2.284.996.658.014	15.354.933.535.903	9.096.662.123.386
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	547.344.027.784	371.428.377.293	1.782.532.088.260	1.603.307.926.680
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	122.183.789.401	(9.803.630.181)	66.234.890.929	(84.894.039.523)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	4.660.721.480.549	1.923.371.910.902	13.506.166.556.714	7.578.248.236.229
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	4.637.854.585.297	1.917.005.836.995	13.438.675.698.959	7.527.442.867.874
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	22.866.895.252	6.366.073.907	67.490.857.755.900	805.368.355

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Người lập biểu


Phạm Thị Kim Oanh


Trần Xuân Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		15.354.933.535.903	9.096.662.123.386
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		4.798.664.198.100	2.593.232.573.029
Các khoản dự phòng	03		28.314.185.442	(5.772.614.376)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		52.869.910.972	24.183.514.856
Chi phí lãi vay	05		(527.610.046.005)	(286.185.193.464)
	06		2.207.297.067.268	936.710.218.359
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.914.468.851.680	12.358.830.621.790
Biến động các khoản phải thu	09		(3.498.165.854.666)	(288.519.564.021)
Biến động hàng tồn kho	10		(7.061.024.985.401)	(5.132.237.172.021)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.737.154.618.998	3.556.649.268.254
Biến động chi phí trả trước	12		(15.248.416.439)	(8.476.974.345)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.030.972.429.884)	(867.276.241.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.714.077.936.702)	(1.551.743.688.539)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(328.363.376.705)	(352.057.555.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		9.003.770.470.881	7.715.168.694.116
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.370.234.306.842)	(20.825.371.574.660)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		35.819.307.501	26.937.572.033
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(12.648.955.968.571)	(4.467.553.072.509)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		4.986.124.143.558	6.832.224.480.334
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		392.500.423.931	369.546.551.545
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(16.604.746.400.423)	(18.064.216.043.257)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.700.000.000	85.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		81.625.368.485.716	67.944.184.644.118
Tiền trả nợ gốc vay	34		(64.157.591.086.774)	(55.553.681.828.677)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.419.473.748.758)	(12.646.859.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		16.051.003.650.184	12.377.940.956.305
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		8.450.027.720.642	2.028.893.607.164
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.544.900.252.204	2.515.617.135.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.073.799.680	389.509.583
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	13.001.001.772.526	4.544.900.252.204

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

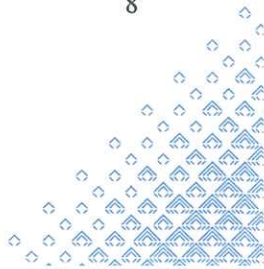
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển đường thủy nội địa và viễn dương;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



1.0
C
O
T
A
Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 14
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát	Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty CP Ống Thép và Tôn mạ màu Hòa Phát	Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
4 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
5 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	99,99%	99,99%
6 Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.	99,99%	99,99%
7 Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát	Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,88%	99,88%
8 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam.	99,96%	99,96%
9 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát	Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,97%	99,97%
10 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, VN	99,99%	99,99%
12 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát	Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nổi A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên, Việt Nam.	99,60%	99,60%
13 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát	Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,67%	99,67%
14 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát	Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,85%	99,85%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	13.883.912.772	16.566.142.092
Tiền gửi ngân hàng	2.080.395.090.754	1.661.725.195.112
Tiền đang chuyển	37.769.000	22.915.000
Các khoản tương đương tiền	10.906.685.000.000	2.866.586.000.000
Cộng	<u>13.001.001.772.526</u>	<u>4.544.900.252.204</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	8.822.092.675.380	8.822.092.675.380	1.374.340.352.910	1.374.340.352.910
	<u>8.822.092.675.380</u>	<u>8.822.092.675.380</u>	<u>1.374.340.352.910</u>	<u>1.374.340.352.910</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	26.525.530.257	26.525.530.257
▪ Trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>170.000.000.000</u>	<u>170.000.000.000</u>	<u>46.525.530.257</u>	<u>46.525.530.257</u>

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	3.949.486.943.250	(37.136.197.606)	2.699.937.350.329	(34.945.790.132)
Cộng ngắn hạn	<u>3.949.486.943.250</u>	<u>(37.136.197.606)</u>	<u>2.699.937.350.329</u>	<u>(34.945.790.132)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	198.641.475.218	-	33.200.395.079	-
Phải thu khác	711.724.027.453	(2.200.000.000)	106.072.851.274	(2.200.000.000)
Cộng	910.365.502.671	(2.200.000.000)	139.273.246.353	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	208.726.314.243	-	22.700.090.991	-
Phải thu khác	431.994.388	-	107.157.993	-
Cộng	209.158.308.631	-	22.807.248.984	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.172.345.938.501	-	2.871.139.551.905	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.887.569.381.304	(2.937.448.687)	7.383.025.663.389	(3.877.969.713)
Công cụ, dụng cụ	1.768.683.803.586	(1.330.489.342)	2.101.425.673.044	(5.840.805.888)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.347.196.486.102	(66.002.922.445)	1.573.282.308.451	(28.311.250.423)
Thành phẩm	5.528.311.739.211	(12.246.928.708)	4.489.362.757.309	(13.381.769.149)
Hàng hóa	477.033.963.707	(4.020.808.404)	741.358.297.568	(17.331.986.992)
Hàng gửi bán	192.219.514.377	-	321.072.278.594	-
Cộng	26.373.360.826.788	(86.538.597.586)	19.480.666.530.260	(68.743.782.165)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ	36.685.174.068.291
Tăng trong kỳ	7.559.536.463.924
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(38.618.776.011.517)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.305.493.215)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(247.972.063.577)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(36.710.144.014)
Biến động khác	(10.204.044.844)
Số dư cuối kỳ	5.328.742.775.048

Chi tiết

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	3.487.288.552.867	33.097.995.330.249
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	1.327.612.767.875	244.430.685.541
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	9.838.075.445	2.471.423.149.154
Dự án Nông nghiệp	249.453.653.883	434.027.505.133
Dự án khác	254.549.724.978	437.297.398.214
Cộng	5.328.742.775.048	36.685.174.068.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	13.113.467.453.926	29.212.039.947.941	1.021.786.574.335	98.437.534.168	353.066.259.598	6.142.351.927	43.804.940.121.895							
Mua trong kỳ	22.201.134.584	284.140.547.111	172.245.607.398	16.970.497.837	-	306.400.000	495.864.186.930							
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.917.426.855.552	19.916.778.010.108	712.237.370.040	37.658.498.217	32.484.511.005	2.190.766.595	38.618.776.011.517							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(16.055.573.706)	(141.569.331.647)	(12.194.999.810)	(399.239.316)	(119.280.188.140)	(154.121.255)	(289.653.453.874)							
Biến động khác	(12.912.393.657)	(169.738.469)	-	(34.545.455)	-	-	(13.116.677.581)							
Phân loại lại	(31.481.253)	(1.954.013.703)	885.081.800	1.085.386.156	-	15.027.000	-							
Số dư tại ngày 31/12/2020	31.024.095.995.446	49.269.265.421.341	1.894.959.633.763	153.718.131.607	266.270.582.463	8.500.424.267	82.616.810.188.887							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.206.469.797.570	9.836.701.860.494	532.872.440.295	56.353.664.813	190.247.486.974	2.172.437.045	12.824.817.687.191							
Khấu hao trong kỳ	1.213.060.295.355	3.213.022.974.242	163.388.310.883	31.097.654.417	89.565.503.355	1.055.866.019	4.711.190.604.271							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(15.543.295.799)	(110.955.046.567)	(10.303.833.034)	(367.095.829)	(87.472.137.977)	(154.121.255)	(224.795.530.461)							
Biến động khác	(2.187.295.245)	(1.131.353)	-	(34.545.455)	-	522.396	(2.222.449.657)							
Phân loại lại	(307.197.915)	(1.043.893.871)	67.481.101	1.283.147.701	-	462.984	-							
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.401.492.303.966	12.937.724.762.945	686.024.399.245	88.332.825.647	192.340.852.352	3.075.167.189	17.308.990.311.344							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2020	10.906.997.656.356	19.375.338.087.447	488.914.134.040	42.083.869.355	162.818.772.624	3.969.914.882	30.980.122.434.704							
Tại ngày 31/12/2020	27.622.603.691.480	36.331.540.658.396	1.208.935.234.518	65.385.305.960	73.929.730.111	5.425.257.078	65.307.819.877.543							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	267.408.028.099	70.662.025.700	1.500.909.664	339.570.963.463
- Mua trong kỳ	-	2.137.510.500	125.000.000	2.262.510.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(2.607.892.109)	2.305.493.215	2.607.892.109	2.305.493.215
- Tăng khác	-	49.500.000	-	49.500.000
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	(1.193.188.000)	(1.193.188.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	264.800.135.990	75.154.529.415	3.040.613.773	342.995.279.178
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	41.683.157.547	27.015.412.996	1.500.909.664	70.199.480.207
- Khấu hao trong kỳ	4.490.134.946	15.480.021.191	181.528.240	20.151.684.377
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	(1.193.188.000)	(1.193.188.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	46.173.292.493	42.495.434.187	489.249.904	89.157.976.584
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	225.724.870.552	43.646.612.704	-	269.371.483.256
Tại ngày 31/12/2020	218.626.843.497	32.659.095.228	2.551.363.869	253.837.302.594

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	55.702.700.965	607.537.041.425	663.239.742.390
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.847.253.038	9.847.253.038
Chuyển từ TSCĐ sang	-	8.844.849.328	8.844.849.328
Số dư ngày 31/12/2020	55.702.700.965	626.229.143.791	681.931.844.756
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	86.623.231.473	86.623.231.473
Khấu hao trong kỳ	-	28.990.419.078	28.990.419.078
Chuyển từ TSCĐ sang	-	2.021.220.404	2.021.220.404
Số dư ngày 31/12/2020	-	117.634.870.955	117.634.870.955
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	55.702.700.965	520.913.809.952	576.616.510.917
Tại ngày 31/12/2020	55.702.700.965	508.594.272.836	564.296.973.801

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	774.566.962.748	125.987.492.909	279.843.134.786	231.816.052.559	238.524.980.088	1.650.738.623.090
Tăng trong kỳ	-	82.901.641.535	114.630.553.091	4.464.093.500	67.004.333.435	269.000.621.561
Đầu tư XD/CB hoàn thành	37.682.942.054	20.533.309.213	63.985.852.194	81.306.811.244	44.463.148.872	247.972.063.577
Biến động khác	-	-	(62.090.332.432)	-	(30.553.959.009)	(92.644.291.441)
Thanh lý	-	(53.707.500)	-	-	-	(53.707.500)
Phân bổ trong kỳ	(25.958.854.143)	(96.164.860.655)	(213.948.519.978)	(14.570.172.962)	(131.344.551.720)	(481.986.959.458)
Phân loại lại	-	240.644.914	1.118.537.940	(456.163.837)	(903.019.017)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	786.291.050.659	133.444.520.416	183.539.225.601	302.560.620.504	187.190.932.649	1.593.026.349.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	-	206.244.396.684	8.593.516.518
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	4.367.130.430	-	4.367.130.430	3.493.704.334
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	42.914.000.000	59.880.000.000	48.902.000.000
Cộng	270.687.477.779	43.109.950.665	270.687.477.779	61.185.171.517



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.934.300.667		562.339.332.525	(547.252.764.526)		46.020.868.666		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.499.842.628		4.335.086.493.653	(4.336.517.216.281)		69.120.000		
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	12.293.673.978		87.623.217.438	(92.971.388.184)		6.945.503.232		
Thuế xuất nhập khẩu	199.457.118		227.733.507.308	(227.932.964.426)		-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.268.805.190		1.782.539.962.702	(1.718.507.219.623)		489.301.548.269		
Thuế thu nhập cá nhân	5.225.653.352		83.701.990.652	(86.957.288.010)		1.970.355.994		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	296.335.504		46.931.486.840	(46.959.962.624)		267.859.720		
Thuế tài nguyên	1.801.923.565		106.687.421.518	(105.665.991.617)		2.823.353.466		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-		14.412.074.019	(14.412.074.019)		-		
Các loại thuế, phí khác	906.392.716		114.844.522.873	(114.570.257.106)		1.180.658.483		
Tổng	478.426.384.718		7.361.900.009.528	(7.291.747.126.416)		548.579.267.830		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	239.100.118.793	247.399.009.822
Phí vận chuyển	9.606.306.522	13.083.272.180
Chi phí khuyến mại	75.454.967.877	44.055.822.912
Các khoản khác	315.968.290.990	125.239.192.497
Cộng	640.129.684.182	429.777.297.411
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	193.664.493.846	403.328.992.030
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	30.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	223.664.493.846	427.328.992.030

14. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	14.759.238.956	9.563.958.353
Các khoản hỗ trợ khách hàng	33.335.904.280	32.161.933.755
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	49.440.485.593	37.005.877.757
Các khoản phải trả khác	230.525.771.522	158.659.977.374
Cộng	328.061.400.351	237.391.747.239
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	41.989.925.396	38.791.080.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.746.160.774	19.596.030.636
Cộng	68.736.086.170	58.387.110.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.846.534.626	3.111.122.885
Cộng	5.846.534.626	3.111.122.885
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	14.786.816.827	9.708.921.593
Ký quỹ phục hồi môi trường	11.214.115.913	10.704.815.991
Cộng	26.000.932.740	20.413.737.584



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND				
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	918.641.612.156	276.819.257	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810		
Góp vốn	-	-	-	-	-	85.000.000	85.000.000		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.527.442.867.874	50.805.368.355	7.578.248.236.229		
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(14.638.158.250)	(14.638.158.250)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-	-	-	(6.371.669.490.000)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(114.000.000.000)	-	(114.000.000.000)		
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(285.055.995.494)	-	(285.055.995.494)		
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-	-		
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	288.715.737	-	-	288.715.737		
Biến động khác	-	-	-	-	(1.241.495.337)	-	(1.241.495.337)		
Số dư tại ngày 31/12/2019	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	565.534.994	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát					
Số dư tại ngày 01/01/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	565.534.994	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695			
Góp vốn	-	-	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000			2.700.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.438.675.698.959	67.490.857.755	13.506.166.556.714			
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	-	-	-	(5.522.085.440.000)	-	-			-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.380.537.057.500)	(43.091.147.177)	(1.423.628.204.677)			
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)			
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(536.005.712.957)	(996.306.833)	(537.002.019.790)			
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-			
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	5.002.834.078	-	-	5.002.834.078			
Biến động khác	-	-	-	-	30.065.540.633	(30.152.044.736)	(86.504.103)			
Số dư tại ngày 31/12/2020	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.783.390.780.083	157.801.038.336	59.219.788.805.917			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	6.371.669.490.000
Vốn góp cuối kỳ	33.132.826.590.000	27.610.741.150.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.313.282.659	2.761.074.115
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	2.761.074.115
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.313.282.659	2.761.074.115
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	2.761.074.115
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	928.641.612.156	923.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.133.445.419.487	806.604.376.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Bán hàng	25.719.370.194.230	17.642.510.327.608
Cung cấp dịch vụ	306.082.180.409	394.114.433.575
Cho thuê bất động sản	128.502.813.475	120.727.850.393
Doanh thu bán bất động sản	6.613.957.460	120.365.042.790
Doanh thu khác	4.603.471.313	4.370.786.098
Cộng	26.165.172.616.887	18.282.088.440.464

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	375.088.441.071	288.284.960.156
Giảm giá hàng bán	979.135.664	233.142.276
Hàng bán bị trả lại	11.033.931.685	18.267.662.179
Cộng	387.101.508.420	306.785.764.611

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	19.149.991.814.673	14.694.034.255.684
Dịch vụ đã cung ứng	288.105.733.187	305.331.638.677
Giá vốn bất động sản cho thuê	66.506.184.406	64.257.569.853
Giá vốn bất động sản đã bán	3.427.451.291	74.805.610.170
Giá vốn khác	2.802.473.675	1.192.959.254
Cộng	19.510.833.657.232	15.139.622.033.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	238.780.086.221	61.060.816.268
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.486.335.034	45.723.943.867
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.759.079.699	15.125.765.437
Doanh thu hoạt động tài chính khác	474.433.457	533.025.626
Cộng	355.499.934.411	122.443.551.198

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	662.031.175.138	270.226.645.026
Chiết khấu thanh toán	3.517.860.000	3.799.959.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78.345.655.940	11.039.432.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.307.981.123	23.976.874.971
Chi phí tài chính khác	6.696.581.581	3.131.420.225
Cộng	786.899.253.782	312.174.332.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Chi phí quảng cáo	58.203.707.155	33.403.785.902
Chi phí nhân viên	21.536.463.559	30.579.215.705
Chi phí khấu hao	5.615.421.828	6.346.857.522
Chi phí vận chuyển	118.594.721.303	81.105.057.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	79.196.577.207	33.323.121.927
Cộng	283.146.891.052	184.758.038.710

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	6.777.954.925	6.762.288.180
Chi phí nhân viên	72.818.954.020	70.946.706.621
Chi phí khấu hao	18.651.934.833	17.474.673.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	115.990.159.245	95.868.489.853
Cộng	214.239.003.023	191.052.158.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh	Nông nghiệp	Sản xuất công nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý IV năm 2020						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.270.404.284.970	2.718.817.117.497	611.312.981.216	177.536.724.784		25.778.071.108.467
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	14.100.215.428.494	384.240.000	67.586.116.405	23.304.734.648	(14.191.490.519.547)	-
Tổng doanh thu thuần	36.370.619.713.464	2.719.201.357.497	678.899.097.621	200.841.459.432	(14.191.490.519.547)	25.778.071.108.467
Kết quả						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.231.149.981.692	427.329.942.591	73.811.041.630	73.791.752.800	(11.474.359.473.731)	5.331.723.244.982
Thu nhập khác	168.456.375.150	1.011.395.761	1.847.829.639	1.528.804.365	(349.709.844)	172.494.695.071
Chi phí khác	143.127.551.972	27.807.737.576	2.857.641.462	175.711.309	-	173.968.642.319
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	16.256.478.804.870	400.533.600.776	72.801.229.807	75.144.845.856	(11.474.709.183.575)	5.330.249.297.734
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	505.179.319.259	25.819.082.985	8.959.714.905	7.385.910.635	-	547.344.027.784
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(34.829.372.241)	(5.451.902.434)	(3.035.105.897)	85.380.391.384	80.119.778.589	122.183.789.401
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	15.700.943.541.598	380.166.420.225	66.876.620.799	67.563.860.091	(11.554.828.962.164)	4.660.721.480.549
Tại ngày 31/12/2020						
Tài sản bộ phận	185.177.290.917.727	7.182.405.136.476	1.464.515.369.989	3.753.721.908.201	(66.066.496.437.373)	131.511.436.895.020
Tổng tài sản	185.177.290.917.727	7.182.405.136.476	1.464.515.369.989	3.753.721.908.201	(66.066.496.437.373)	131.511.436.895.020
Công nợ bộ phận	83.392.904.466.156	3.040.173.481.198	914.515.369.989	2.440.408.591.833	(17.496.353.820.073)	72.291.648.089.103
Tổng nợ phải trả	83.392.904.466.156	3.040.173.481.198	914.515.369.989	2.440.408.591.833	(17.496.353.820.073)	72.291.648.089.103
Nguyên giá						
Tài sản cố định hữu hình	77.544.480.201.842	3.689.587.930.404	1.277.992.814.093	453.970.758.760	(349.221.516.212)	82.616.810.188.887
Tài sản cố định vô hình	242.848.623.092	17.264.476.721	80.778.298.538	1.186.065.460	917.815.367	342.995.279.178
Khấu hao						
Tài sản cố định hữu hình	(14.838.270.328.746)	(1.117.880.782.934)	(996.092.584.141)	(241.551.422.251)	(115.195.193.272)	(17.308.990.311.344)
Tài sản cố định vô hình	(61.531.767.625)	(3.690.895.571)	(22.760.697.906)	(1.068.189.863)	(106.425.619)	(89.157.976.584)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Sản xuất công nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý IV năm 2019						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.452.886.714.730	640.570.018.196	274.938.808.385	2.606.907.134.542	-	17.975.302.675.853
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	8.943.176.741.687	21.853.446.294	19.428.620.194	214.173.500	(8.984.672.981.675)	-
Tổng doanh thu thuần	23.396.063.456.417	662.423.464.490	294.367.428.579	2.607.121.308.042	(8.984.672.981.675)	17.975.302.675.853
Kết quả						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.401.520.969.929	111.284.996.151	121.703.637.758	386.193.891.516	(6.751.995.144.912)	2.268.708.350.442
Thu nhập khác	296.357.267.648	(5.748.221.893)	1.801.659.103	1.280.411.664	(101.739.858.396)	191.951.258.126
Chi phí khác	169.284.638.058	325.627.348	5.502.764.612	2.461.868.768	(1.911.948.232)	175.662.950.554
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	8.528.593.599.519	105.211.146.910	118.002.532.249	385.012.434.412	(6.851.823.055.076)	2.284.996.658.014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	298.974.532.534	23.907.010.549	29.724.659.083	18.822.175.127	-	371.428.377.293
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(2.611.466.956)	(3.667.072.267)	6.596.721.661	462.550.400	(10.584.363.019)	(9.803.630.181)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	8.232.230.533.941	84.971.208.628	81.681.151.505	365.727.708.885	(6.841.238.692.057)	1.923.371.910.902

Tại ngày 31/12/2019

Tài sản bộ phận	144.905.917.018.907	1.710.025.863.879	3.139.152.868.264	5.962.449.415.148	(53.926.885.779.299)	101.790.659.386.899
Tổng tài sản	144.905.917.018.907	1.710.025.863.879	3.139.152.868.264	5.962.449.415.148	(53.926.885.779.299)	101.790.659.386.899
Công nợ bộ phận	55.483.363.410.792	920.714.227.148	899.017.552.839	2.059.970.080.875	(5.360.192.974.062)	54.002.872.297.592
Tổng nợ phải trả	55.483.363.410.792	920.714.227.148	899.017.552.839	2.059.970.080.875	(5.360.192.974.062)	54.002.872.297.592
Nguyên giá						
Tài sản cố định hữu hình	38.601.750.950.115	1.274.128.459.707	438.062.074.319	3.250.329.508.334	234.938.166.471	43.799.209.158.946
Tài sản cố định vô hình	237.118.015.268	80.778.298.538	1.051.065.460	17.097.876.721	3.525.707.476	339.570.963.463
Khấu hao						
Tài sản cố định hữu hình	(10.831.934.895.780)	(921.429.435.068)	(203.690.421.488)	(709.819.273.783)	(157.943.661.072)	(12.824.817.687.191)
Tài sản cố định vô hình	(45.472.250.674)	(20.816.755.373)	(931.774.626)	(2.860.061.685)	(118.637.849)	(70.199.480.207)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý IV năm 2020 là 4.660 tỷ đồng, tăng 2.737 tỷ đồng tương ứng 142% so với cùng kỳ năm 2019 (Quý IV năm 2019 là 1.923 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ, giá vốn tốt đồng thời, mảng nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng mạnh.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

